

**ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP  
LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP - NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG  
(Không cùng khối ngành sức khỏe)**

**I. DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ ĐÀO TẠO**

**1. Danh sách các phòng chức năng**

Các thiết bị đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ trung cấp được sắp xếp vào các phòng chức năng phục vụ đào tạo, bao gồm:

- 1 Phòng học kỹ thuật cơ sở
- 2 Phòng học ngoại ngữ
- 3 Phòng thực hành máy vi tính
- 4 Phòng thực hành kỹ thuật điều dưỡng
- 5 Phòng thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực
- 6 Phòng thực hành chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh
- 7 Phòng thực hành sản nhi và kế hoạch hóa gia đình
- 8 Phòng thực hành y học cổ truyền - phục hồi chức năng - dược
- 9 Phòng thực hành giải phẫu
- 10 Phòng thực hành sinh lý, hóa sinh, vi sinh – ký sinh trùng
- 11 Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng

**2. Mô tả các phòng chức năng**

**2.1. Phòng học kỹ thuật cơ sở**

Giảng dạy kiến thức các môn học chung, kiến thức lý thuyết của các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề Điều dưỡng. Đồng thời phòng lý thuyết có chức năng rèn luyện, phát triển trình độ chuyên môn, kỹ năng phân tích, so sánh, tổng hợp, thuyết trình về kiến thức hiểu biết chung và kiến thức chuyên ngành. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 35 học sinh.

**2.2. Phòng học ngoại ngữ**

Phòng ngoại ngữ là phòng dùng để dạy và học ngoại ngữ (tiếng nước ngoài) trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Phòng được trang bị các thiết bị hiển thị hình ảnh, phát âm thanh, ghi âm và các loại học liệu để học và thực hành sử dụng ngoại ngữ. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh.

**2.3. Phòng thực hành máy vi tính**

Phòng thực hành máy vi tính là phòng dùng để dạy và học môn tin học cơ sở. Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học, mô đun, tín chỉ khác có sử dụng máy vi tính, mạng máy tính và các chương trình máy tính (phần mềm). Phòng được trang bị các máy vi tính có kết nối mạng và các loại thiết bị, học liệu để học, thực hành sử dụng máy vi tính và các phần mềm. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh.

**2.4. Phòng thực hành kỹ thuật điều dưỡng**

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản. Cụ thể người học sẽ được hướng dẫn và thực hành các kỹ thuật cơ bản như: vệ sinh vô khuẩn thầy thuốc, người bệnh, môi trường, kỹ thuật tiêm truyền, chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám bệnh, chăm sóc người bệnh, cho người bệnh uống thuốc, vệ sinh cho người bệnh... Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh

### **2.5. Phòng thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực**

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cấp cứu và chăm sóc người bệnh. Người học sẽ được thực hành các kỹ thuật cấp cứu và chăm sóc người bệnh; chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc làm các thủ thuật cấp cứu... Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh

### **2.6. Phòng thực hành chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh**

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh. Người học sẽ được thực hành các kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng người bệnh tại buồng bệnh, phụ giúp thầy thuốc thăm khám lâm sàng cho người bệnh... Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh

### **2.7. Phòng thực hành sản nhi và kế hoạch hóa gia đình**

Đào tạo người học thực hành các kỹ thuật cơ bản trong chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc làm thủ thuật sản phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình: khám phụ khoa, đỡ đẻ, thủ thuật đường âm đạo; kỹ thuật phá thai an toàn, kỹ thuật đặt vòng tránh thai, kỹ thuật tiêm cây thuốc tránh thai... Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh

### **2.8. Phòng thực hành y học cổ truyền - phục hồi chức năng – dược**

Đào tạo người học thực hành kỹ thuật cơ bản chăm sóc người bệnh, chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền, phục hồi chức năng cho người bệnh.

Đào tạo người học nhận thức, hướng dẫn sử dụng được các nhóm thuốc đông y, tây y.

Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh.

### **2.9. Phòng thực hành giải phẫu**

Giảng dạy thực hành giải phẫu các cơ quan trên cơ thể người: giải phẫu bộ xương, hệ cơ, thần kinh, các bộ phận trên cơ thể người... là cơ sở để thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh

### **2.10. Phòng thực hành sinh lý, hóa sinh, vi sinh - ký sinh trùng**

- Thực hành Sinh lý: giảng dạy thực hành thí nghiệm chứng minh các giả thuyết về bệnh từ đó rút ra các biện pháp chẩn đoán, phòng, chăm sóc và điều trị bệnh.

- Thực hành Hóa sinh: giảng dạy thực hành, tích hợp các thí nghiệm cơ bản trong thực hành Hóa sinh giúp người học nhận biết, phân tích và giải thích được sự thay đổi, cơ chế của sự thay đổi thông qua các xét nghiệm hóa sinh; thực hiện thành thạo các kỹ thuật phân tích định tính và định lượng các hợp chất hữu cơ cơ bản, các chất sống trong cơ thể người.

- Thực hành Vi sinh - Ký sinh trùng: giảng dạy thực hành các thí nghiệm cơ bản trong thực hành Vi sinh - Ký sinh trùng:

+ Nghiên cứu các đặc điểm cơ bản về hình thái, cấu tạo, di truyền,... của các vi sinh vật có lợi và có hại trong cơ thể người hoặc tác động đến cơ thể người.

+ Chẩn đoán bệnh vi sinh - ký sinh trùng nhằm giúp người bệnh có kết quả chính xác nhất về tình trạng bệnh đang mắc phải bằng các xét nghiệm Ký sinh trùng thông qua các dịch cơ thể, bệnh phẩm, ...

- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của các vi sinh vật đến cơ thể người để ứng dụng trong chẩn đoán, điều trị.

Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh.

### **2.11. Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng**

Giảng dạy thực hành các kỹ năng tuyên truyền, tư vấn giáo dục sức khỏe phòng chống dịch bệnh cho người dân. Thực hành các kỹ năng cấp cứu, chăm sóc sức khỏe người bệnh tại cộng đồng. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh.

### **3. Tổng hợp danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu theo phòng chức năng**

#### **3.1. Phòng kỹ thuật cơ sở**

- Số lượng phòng: 02
- Diện tích: 73m<sup>2</sup>/phòng

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01

#### **3.2. Phòng học ngoại ngữ**

- Số lượng phòng: 01
- Diện tích: 73m<sup>2</sup>/phòng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bàn điều khiển	Chiếc	01
2	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	01
3	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	01
4	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	01
5	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01
6	Máy vi tính	Bộ	19
7	Tai nghe	Bộ	54
8	Máy scanner	Chiếc	01
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01

#### **3.3. Phòng thực hành máy vi tính**

- Số lượng phòng: 02
- Diện tích: 73m<sup>2</sup>/phòng

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	33
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	02
3	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	01
4	Bộ phần mềm phonng chữ tiếng Việt	Bộ	01
5	Phần mềm diệt virus	Bộ	01
6	Máy Scanner	Chiếc	01
7	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01
8	Máy in	Chiếc	01

#### **3.4. Phòng thực hành kỹ thuật điều dưỡng**

- Số lượng phòng: 03
- Diện tích: 73m<sup>2</sup>/phòng

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	06
2	Máy vi tính	Bộ	01
3	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
4	Giường người bệnh	Chiếc	06
5	Chăn	Chiếc	06
6	Đệm	Chiếc	06
7	Đệm hơi, nước	Chiếc	06
8	Ga trải giường	Chiếc	06
9	Gối	Chiếc	06
10	Săng trải giường	Chiếc	06
11	Tấm lót	Chiếc	06
12	Tủ đầu giường	Chiếc	03
13	Cáng	Chiếc	03
14	Xe cáng người bệnh	Chiếc	02
15	Xe đẩy dùng cho người bệnh	Chiếc	02
16	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	05
17	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	09
18	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	100
19	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	33
20	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	16
21	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	120
22	Máy cạo râu	Chiếc	01
23	Máy hút dịch 2 bình	Chiếc	06
24	Máy khí rung	Chiếc	01
25	Máy sấy tóc	Chiếc	03
26	Bàn chải	Chiếc	03
27	Bàn chải mềm	Chiếc	10
28	Băng buộc	Chiếc	18
29	Băng chun	Cuộn	25
30	Băng cuộn	Cuộn	40
31	Băng Esmarch	Cuộn	20
32	Băng phooc	Chiếc	05
33	Băng tam giác	Chiếc	10
34	Bát và 2 thìa	Bộ	05
35	Bình làm ấm	Chiếc	05
36	Bình oxy	Chiếc	05
37	Bình phong	Chiếc	03
38	Bô	Chiếc	05
39	Bô dẹt	Chiếc	06
40	Bô vệt	Chiếc	06
41	Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	Bộ	10
42	Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh)	Bộ	15
43	Bộ thử test đầu giường	Bộ	05
44	Bóc thụt	Chiếc	10
45	Bơm tiêm	Bộ	100
	Mỗi bộ bao gồm:		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	Loại 20 ml	Chiếc	50
	Loại 50 ml	Chiếc	50
46	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	03
47	Bóngambu	Chiếc	10
48	Ca	Chiếc	10
49	Cốc chia vạch	Chiếc	08
50	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Chiếc	05
51	Cốc đựng thức ăn	Chiếc	05
52	Cốc đựng thuốc	Chiếc	05
53	Cốc	Chiếc	10
54	Bình đựng nước nguội	Chiếc	05
55	Phích đựng nước nóng	Chiếc	05
56	Canuyn và khóa van	Bộ	08
57	Chậu	Chiếc	10
58	Chậu inox	Chiếc	03
59	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	05
60	Dao mổ + cán dao	Chiếc	10
61	Dây cao su mềm	Chiếc	05
62	Dây dẫn đo áp lực dịch não tủy	Chiếc	03
63	Dây dẫn lưu màng phổi	Chiếc	03
64	Dây dẫn lưu màng tim	Chiếc	03
65	Dây dẫn lưu ổ bụng	Chiếc	03
66	Dây garo và gói nhỏ	Bộ	06
67	Dây thở oxy 2 nhánh	Chiếc	07
68	Dây truyền	Chiếc	10
69	Đè lưới	Chiếc	10
70	Đèn côn	Chiếc	05
71	Đèn soi thanh quản	Chiếc	10
72	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	10
73	Hộp đựng bông gạc	Chiếc	10
74	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Chiếc	10
75	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Chiếc	10
76	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Chiếc	10
77	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	10
78	Hộp tròn inox	Chiếc	10
79	Hộp inox đựng bông cầu	Chiếc	10
80	Hộp tròn đựng bông côn	Chiếc	10
81	Kéo	Bộ	50
	Mỗi bộ bao gồm		
	Kéo cong	Chiếc	10
	Kéo thẳng	Chiếc	10
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	10
	Kéo đầu tù	Chiếc	10
82	Kẹp phẫu tích	Chiếc	30

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
83	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	30
84	Khăn tắm	Chiếc	05
85	Khăn rửa mặt	Chiếc	06
86	Máng gội đầu	Chiếc	05
87	Khay chữ nhật	Chiếc	16
88	Khay hạt đậu	Chiếc	09
89	Kim chọc dò	Chiếc	10
90	Kim chọc dò Terumo	Chiếc	05
91	Kim chọc dò tùy sống	Chiếc	10
92	Kim khâu da	Chiếc	10
93	Kim khâu da + chỉ line	Chiếc	10
94	Kìm mang kim	Chiếc	10
95	Kìm mở miệng	Chiếc	10
96	Lọ đựng phân	Chiếc	05
97	Lược	Chiếc	05
98	Mask thở oxy	Chiếc	10
99	Mô hình đa năng	Bộ	03
100	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Chiếc	10
101	Mô hình hồi sinh tim phổi	Bộ	08
102	Mô hình thông tiểu nam	Chiếc	10
103	Mô hình thông tiểu nữ	Chiếc	10
104	Mô hình thắt tháo	Bộ	11
105	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Bộ	10
106	Mô hình tiêm mông	Bộ	08
107	Ống đong có chia vạch	Chiếc	03
108	Ống faucher	Chiếc	15
109	Ống nghe tim phổi	Chiếc	08
110	Ống nghiệm	Bộ	17
	Mỗi bộ gồm		
	Loại 20ml	Chiếc	05
	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	05
	Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	05
111	Ống nội khí quản	Chiếc	30
112	Ống sonde Clini	Chiếc	20
113	Ống sonde Levin	Chiếc	20
114	Ống sonde Nelaton các cỡ (số 6, 8, 10, 12)	Chiếc	30
115	Bộ panh	Bộ	40
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại cong có máu	Chiếc	10
	Loại cong không máu	Chiếc	10
	Loại thẳng có máu	Chiếc	10
	Loại thẳng không máu	Chiếc	10
116	Panh Farabeuf	Chiếc	06
117	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	Bộ	06

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
118	Que bệt	Chiếc	03
119	Săng 50 x 50 cm	Chiếc	10
120	Săng có lỗ	Chiếc	06
121	Săng nhỏ	Chiếc	10
122	Tạp dề	Chiếc	03
123	Thìa gạt	Chiếc	03
124	Trụ cắm panh inox	Chiếc	10
125	Túi chườm	Chiếc	33
126	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi	03
127	Vò đập đá	Chiếc	03
128	Xô	Chiếc	10
129	Thùng rác y tế	Chiếc	11
130	Bộ tranh vẽ: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, sử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rấn cắn,...	Bộ	09
131	Bộ tranh quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Bộ	01

### 3.5. Phòng thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực

- Số lượng phòng: 01

- Diện tích: 73m<sup>2</sup>/phòng

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01
3	Giường người bệnh	Chiếc	03
4	Chăn	Chiếc	05
5	Đệm	Chiếc	03
6	Đệm hơi, nước	Chiếc	03
7	Ga trải giường	Chiếc	03
8	Gối	Chiếc	03
9	Săng trải giường	Chiếc	03
10	Tấm lót	Chiếc	03
11	Tủ đầu giường	Chiếc	03
12	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	33
13	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	15
14	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	03
15	Máy truyền dịch (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	05
16	Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	01
17	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	04
18	Máy thở (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	01
19	Máy phá rung (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ	Bộ	01

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	sở y tế dự phòng)		
20	Phê dung kế (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	01
21	Máy nhỏ giọt thức ăn vào dạ dày (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	08
22	Máy tiêm tĩnh mạch	Chiếc	05
23	Xe đẩy dùng cho người bệnh	Chiếc	01
24	Đèn đọc phim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01
25	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	01
26	Bàn mổ tổng hợp (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01
27	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản khó có màn hình Camera (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	01
28	Bộ đèn nội khí quản khó 3 lưới (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	01
29	Máy hút dịch 2 bình	Chiếc	03
30	Bàn chải mềm	Chiếc	03
31	Băng chun	Cuộn	04
32	Băng cuộn	Cuộn	06
33	Băng Esmarch	Cuộn	07
34	Bình làm ấm	Chiếc	04
35	Bình oxy	Chiếc	01
36	Bô	Chiếc	03
37	Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	Bộ	05
38	Bô dẹt	Chiếc	04
39	Bô vệt	Chiếc	04
40	Bộ thử test đầu giường	Bộ	02
41	Bơm tiêm	Bộ	10
	Trong đó:		
	Loại 20 ml	Chiếc	05
	Loại 50 ml	Chiếc	05
42	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01
43	Bóng ambu	Chiếc	05
44	Chậu	Chiếc	02
45	Cốc	Chiếc	05
46	Cốc đựng thuốc	Chiếc	05
47	Phích đựng nước nóng	Chiếc	06
48	Túi chườm	Chiếc	12
49	Vò đập đá	Chiếc	01
50	Cốc chia vạch	Chiếc	03



<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
51	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	05
52	Dao mổ + cán dao	Chiếc	03
53	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	05
54	Dây truyền	Chiếc	15
55	Đè lưỡi	Chiếc	11
56	Đèn soi thanh quản	Chiếc	03
57	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	04
58	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Chiếc	03
59	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Chiếc	02
60	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Chiếc	06
61	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	05
62	Hộp tròn inox	Chiếc	07
63	Hộp tròn đựng bông cotton	Chiếc	04
64	Kéo	Bộ	16
	Trong đó:		
	Kéo cong	Chiếc	04
	Kéo thẳng	Chiếc	04
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	04
	Kéo đầu tù	Chiếc	04
65	Kẹp phẫu tích	Chiếc	05
66	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	05
67	Khăn tắm	Chiếc	03
68	Khay chữ nhật	Chiếc	05
69	Khay hạt đậu	Chiếc	05
70	Kim khâu da	Chiếc	10
71	Kim khâu da + chỉ line	Chiếc	10
72	Kim mang kim	Chiếc	05
73	Kim mở miệng	Chiếc	05
74	Mask thở oxy	Chiếc	05
75	Mô hình đa năng	Bộ	03
76	Ống faucher	Chiếc	10
77	Ống nghiệm	Bộ	05
	Trong đó:		
	Loại 20ml	Chiếc	03
	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	03
	Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	03
78	Ống nội khí quản	Chiếc	12
79	Ống sonde Nelaton các cỡ (số 6, 8, 10, 12)	Chiếc	20
80	Bộ panh	Bộ	16
	Trong đó:		
	Loại cong có máu	Chiếc	04

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	Loại cong không máu	Chiếc	04
	Loại thẳng có máu	Chiếc	04
	Loại thẳng không máu	Chiếc	04
81	Trụ cắm panh inox	Chiếc	04
82	Săng 50 x 50 cm	Chiếc	08
83	Săng có lỗ	Chiếc	05
84	Săng mô	Chiếc	05
85	Ống sonde Levin	Chiếc	05
86	Tạp dè	Chiếc	01
87	Thìa gạt	Chiếc	03
88	Xô	Chiếc	02
89	Phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: thủng dạ dày, gãy xương,...	Bộ	01
90	Bộ tranh quy trình cấp cứu	Bộ	01

### 3.6. Phòng thực hành chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh

- Số lượng phòng: 03

- Diện tích: 73m<sup>2</sup>/phòng

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	03
3	Giường người bệnh	Chiếc	09
4	Chăn	Chiếc	09
5	Đệm	Chiếc	09
6	Đệm hơi, nước	Chiếc	03
7	Ga trải giường	Chiếc	09
8	Gối	Chiếc	09
9	Săng trải giường	Chiếc	06
10	Tấm lót	Chiếc	06
11	Tủ đầu giường	Chiếc	03
12	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	15
13	Bộ gối đỡ đầu cho người bệnh xạ trị (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	01
14	Đèn đọc phim cộng hưởng từ 2 cửa (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01
15	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SpO <sub>2</sub> cầm tay (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01
16	Máy kiểm soát nhiệt độ người bệnh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	02
17	Máy theo dõi người bệnh 5 thông số (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	02
18	Máy cạo râu	Chiếc	01
19	Máy hút dịch 2 bình	Chiếc	04

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
20	Máy khí rung	Chiếc	01
21	Máy sấy tóc	Chiếc	03
22	Bàn chải	chiếc	12
23	Băng chun	Cuộn	15
24	Băng cuộn	Cuộn	20
25	Băng Esmarch	Cuộn	20
26	Bát và 2 thìa	Bộ	06
27	Bình phong	Chiếc	03
28	Bô	Chiếc	03
29	Bô dẹt	Chiếc	6
30	Bô vệt	Chiếc	6
31	Bốc thụt	Chiếc	6
32	Bộ thử test đầu giường	Bộ	05
33	Bơm tiêm	Bộ	20
	Trong đó:		
	Loại 20 ml	Chiếc	10
	Loại 50 ml	Chiếc	10
34	Ca	Chiếc	06
35	Bình đựng nước nguội	Chiếc	03
36	Canuyn và khóa van	Chiếc	06
37	Chậu	Chiếc	06
38	Chậu inox	Chiếc	01
39	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Chiếc	06
40	Cốc	Chiếc	03
41	Cốc đựng thức ăn	Chiếc	06
42	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	15
43	Dây cao su mềm	Chiếc	03
44	Dây garo và gói nhỏ	Bộ	15
45	Dây truyền	Chiếc	20
46	Đè lưỡi	Chiếc	06
47	Hộp đựng bông gạc	Chiếc	06
48	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Chiếc	06
49	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	06
50	Hộp inox đựng bông cầu	Chiếc	06
51	Hộp tròn đựng bông cùn	Chiếc	06
52	Hộp tròn inox	Chiếc	12
53	Kéo	Bộ	20
	Trong đó:		
	Kéo cong	Chiếc	05
	Kéo thẳng	Chiếc	05
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	05

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	Kéo đầu tù	Chiếc	05
54	Kẹp gấp	Chiếc	03
55	Kẹp phẫu tích	Chiếc	10
56	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	10
57	Lược	Chiếc	06
58	Máng gội đầu	Chiếc	06
59	Khay chữ nhật	Chiếc	15
60	Khay hạt đậu	Chiếc	15
61	Kim mở miệng	Chiếc	09
62	Ống nghe tim phổi	Chiếc	30
63	Ống sonde Clini	Chiếc	06
64	Ống sonde Levin	Chiếc	15
65	Bộ panh	Bộ	20
	Trong đó:		
	Loại cong có máu	Chiếc	05
	Loại cong không máu	Chiếc	05
	Loại thẳng có máu	Chiếc	05
	Loại thẳng không máu	Chiếc	05
66	Trụ cắm panh inox	Chiếc	06
67	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	Bộ	06
68	Que bệt	Chiếc	01
69	Săng 50 x 50 cm	Chiếc	06
70	Săng có lỗ	Chiếc	06
71	Săng mở	Chiếc	06
72	Xô	Chiếc	06

### 3.7. Phòng thực hành sản, nhi, kế hoạch hóa gia đình

- Số lượng phòng: 2

- Diện tích: 73m<sup>2</sup>/phòng

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01
3	Giường người bệnh	Chiếc	01
4	Chăn	Chiếc	01
5	Ga trải giường	Chiếc	01
6	Gối	Chiếc	01
7	Đệm	Chiếc	01
8	Tủ đầu giường	Chiếc	02
9	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	07
10	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01
11	Bàn khám phụ khoa	Bộ	02
12	Đèn khám phụ khoa	Chiếc	06

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
13	Bàn đẽ	Chiếc	04
14	Máy Monitor sản khoa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01
15	Cân trẻ em sơ sinh	Chiếc	02
16	Lồng ấp sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01
17	Máy đo huyết áp trẻ em	Chiếc	01
18	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01
19	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	01
20	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	Bộ	01
21	Bồn rửa tay tiệt trùng (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01
22	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	
23	Máy thở trẻ em (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	
24	Bếp từ đơn	Chiếc	01
25	Máy hút dịch 2 bình	Chiếc	01
26	Máy thử nước tiểu 10 thông số	Chiếc	01
27	Máy xay sinh tố	Chiếc	01
28	Bình oxy	Chiếc	01
29	Bốc + dây cao su	Bộ	01
30	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Chiếc	01
31	Cốc	Chiếc	01
32	Cốc chia vạch	Chiếc	01
33	Cốc đựng dung dịch sát khuẩn	Chiếc	01
34	Dao mổ + cán dao	Chiếc	01
35	Dây nối hồi sức sơ sinh	Chiếc	01
36	Đèn sưởi ấm	Chiếc	01
37	Đũa, thìa	Chiếc	01
38	Dụng cụ tử cung Mirena	Chiếc	01
39	Dụng cụ tử cung Multiload	Chiếc	01
40	Dụng cụ tử cung TCU 380A	Chiếc	01
41	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	01
42	Hộp đựng dung dịch sát khuẩn	Chiếc	01
43	Hộp đựng kim loại có nắp kín	Chiếc	01
44	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	07
	Kéo	Bộ	03
45	Trong đó:		
	Kéo cong	Chiếc	01
	Kéo thẳng	Chiếc	01
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
	Kéo đầu tù	Chiếc	01
46	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Chiếc	03
47	Bộ Kẹp	Bộ	03
	Trong đó:		
	Kẹp cố định thường tinh	Chiếc	01
	Kẹp cố tử cung	Chiếc	01
	Kẹp hình tim	Chiếc	15
	Kẹp kim	Chiếc	06
	Kẹp sãng	Chiếc	01
	Kẹp sát khuẩn	Chiếc	01
	Kẹp thẳng	Chiếc	01
	Kẹp tròn	Chiếc	01
48	Kẹp phẫu tích	Chiếc	25
49	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03
50	Khay chữ nhật	Chiếc	04
51	Khay hạt đậu	Chiếc	12
52	Kim 3 cạnh	Chiếc	03
53	Kim khâu (tròn, 3 cạnh)	Chiếc	03
54	Kìm mang kim	Chiếc	03
55	Lược mềm	Chiếc	03
56	Mặt nạ, bóp bóng	Bộ	01
57	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Bộ	01
58	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Bộ	01
59	Mô hình khung chậu nữ	Bộ	01
60	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Bộ	01
61	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Bộ	01
62	Mô hình thai nhi đủ tháng	Bộ	01
63	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Bộ	01
64	Mỏ vịt	Chiếc	20
65	Móc dụng cụ tử cung	Chiếc	01
66	Móc vòi trứng	Chiếc	01
67	Nĩa (không máu + có máu)	Chiếc	01
68	Nồi	Chiếc	01
69	Nong cổ tử cung các số	Bộ	01
70	Ống hút nhót	Chiếc	01
71	Ống nghe tim thai	Chiếc	10
72	Bộ panh	Bộ	03
	Trong đó:		
	Loại cong có máu	Chiếc	01
	Loại cong không máu	Chiếc	01

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01
73	Panh Farabeuf	Chiếc	03
74	Trụ cắm panh inox	Chiếc	09
75	Quả hút mũi	Chiếc	01
76	Thìa	Chiếc	01
77	Thìa gạt	Chiếc	01
78	Thìa nạo (đặc + rỗng)	Chiếc	01
79	Thước đo buồng tử cung	Chiếc	02
80	Thước đo khung chậu	Chiếc	10
81	Van âm đạo	Chiếc	21
82	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ, quá trình thai nghén, vệ sinh phụ nữ, dân số kế hoạch hóa gia đình,...	Bộ	01
83	Bộ tranh quy trình chuyên môn, bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai	Bộ	01

### 3.8. Phòng thực hành y học cổ truyền - phục hồi chức năng - dược

- Số lượng phòng: 02

- Diện tích: 73m<sup>2</sup>/phòng

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01
3	Giường người bệnh	Chiếc	01
4	Gối	Chiếc	4
5	Tủ thuốc đông y	Chiếc	01
6	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	04
7	Máy điện châm	Chiếc	06
8	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	01
9	Tủ đựng thuốc tây y	Chiếc	01
10	Tủ lạnh	Chiếc	01
11	Máy xoa bóp	Chiếc	10
12	Ấm sắc thuốc đông y	Bộ	02
13	Máy kéo cột sống (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	02
14	Máy sóng ngắn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01
15	Máy điện phân (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	02
16	Máy tập đi bộ (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01
17	Xe đạp tập chân (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01
18	Đèn hồng ngoại	Chiếc	01

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
19	Bàn vận động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	02
20	Xe lăn	Chiếc	01
21	Khung tập đi	Bộ	01
22	Tạ tay	Bộ	03
23	Đệm vận động cột sống lưng	Chiếc	01
24	Giường chăm sóc người bệnh đa năng (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01
25	Máy điện châm đa năng (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	02
26	Tượng các huyết	Chiếc	01
27	Bộ vị thuốc mẫu y học cổ truyền	Bộ	02
28	Kim châm cứu	Bộ	01
29	Dụng cụ chia thuốc, gói thuốc	Chiếc	0
30	Chậu	Chiếc	01
31	Cốc	Chiếc	01
32	Hộp đựng bông gạc	Chiếc	09
33	Khăn tắm	Chiếc	02
34	Khay chữ nhật	Chiếc	01
35	Bộ panh	Bộ	02
	Trong đó:		
	Loại cong có máu	Chiếc	1
	Loại cong không máu	Chiếc	1
	Loại thẳng có máu	Chiếc	1
	Loại thẳng không máu	Chiếc	1
36	Phích đựng nước nóng	Chiếc	01
37	Trụ cắm panh inox	Chiếc	02
38	Túi chườm	Chiếc	01
39	Vò đập đá	Chiếc	01
40	Bộ tranh các huyết đông y	Bộ	02
41	Dược thư và sách hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ	01

### 3.9. Phòng thực hành giải phẫu

- Số lượng phòng: 02

- Diện tích: 73m<sup>2</sup>/phòng

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	2
3	Bảng phooc	Chiếc	2
4	Mô hình bộ xương người tháo rời	Bộ	4
5	Mô hình hộp sọ	Bộ	4
6	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	Bộ	4



<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
7	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	Bộ	2
8	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	Bộ	2
9	Mô hình hệ cơ toàn thân	Bộ	4
10	Mô hình cơ cánh tay	Bộ	4
11	Mô hình giải phẫu toàn thân	Bộ	4
12	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ	4
13	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ	4
14	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Bộ	4
15	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Bộ	6
16	Mô hình tim	Chiếc	5
17	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ	2
18	Mô hình phổi	Chiếc	6
19	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Bộ	4
20	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ	3
21	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Bộ	5
22	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Bộ	3
23	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Bộ	3
24	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Bộ	3
25	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Bộ	4
26	Mô hình mắt	Bộ	4
27	Mô hình da phóng đại	Chiếc	3
28	Mô hình não	Chiếc	5
29	Mô hình cắt ngang tuỷ sống	Chiếc	5
30	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Chiếc	4
31	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	Chiếc	4
32	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	Bộ	4
33	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Chiếc	3
34	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Bộ	01
35	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ	01
36	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ	01
37	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Bộ	01
38	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Bộ	4
39	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Bộ	4
40	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Bộ	4
41	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Bộ	01
42	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Bộ	4
43	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Bộ	4
44	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Bộ	4
45	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	Bộ	01
46	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Bộ	4

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
47	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Bộ	4
48	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Bộ	4
49	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Bộ	01

### 3.10. Phòng thực hành sinh lý, hóa sinh, vi sinh - ký sinh trùng

- Số lượng phòng: 02

- Diện tích: 73m<sup>2</sup>/phòng

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01
3	Kính hiển vi quang học	Chiếc	03
4	Máy li tâm	Chiếc	01
5	Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	01
6	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	01
7	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01
8	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	01
9	Tủ an toàn sinh học	Chiếc	01
10	Nồi hấp	Chiếc	01
11	Cân kỹ thuật	Chiếc	01
12	Nồi cách thủy	Chiếc	01
13	Tủ âm	Chiếc	01
14	Bộ bình cầu	Bộ	01
	Trong đó:		
	Loại 100ml	Chiếc	01
	Loại 250ml	Chiếc	01
	Loại 500ml	Chiếc	01
15	Bộ bình nón	Bộ	01
	Trong đó:		
	Loại 100ml	Chiếc	01
	Loại 250ml	Chiếc	01
16	Bô	Chiếc	01
	Cốc	Chiếc	01
18	Cốc có mỏ	Bộ	01
	Trong đó:		
	Loại 50ml	Chiếc	01
	Loại 100ml	Chiếc	01
	Loại 250ml	Chiếc	01
19	Dây garo và gôi nhỏ	Bộ	01
	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Chiếc	01

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
21	Giá để dụng cụ thủy tinh	Chiếc	01
22	Giá để tiêu bản	Chiếc	01
23	Gối	Chiếc	01
24	Hộp tròn đựng bông cotton	Chiếc	01
25	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	01
26	Khay chữ nhật	Chiếc	01
27	Khay chứa máu	Chiếc	01
28	Khay hạt đậu	Chiếc	01
29	Kim lấy máu	Chiếc	01
30	Lá kính (lamen)	Chiếc	01
31	Lọ đựng phân	Chiếc	01
32	Ống đong có chia vạch	Chiếc	01
33	Ống nghiệm	Bộ	01
	Trong đó:		
	Loại 20ml	Chiếc	03
	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	01
	Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	01
34	Bộ panh	Bộ	01
	Trong đó:		
	Loại cong có máu	Chiếc	01
	Loại cong không máu	Chiếc	01
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01
35	Trụ cắm panh inox	Chiếc	01
36	Pipet	Chiếc	01
37	Ống sonde Nelaton các cỡ (số 6, 8, 10, 12)	Chiếc	01
38	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét,...	Bộ	01
39	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Bộ	01
40	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào,...	Bộ	01
41	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,... và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh,...	Bộ	01

### 3.11. Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng

- Số lượng phòng: 01

- Diện tích: 73m<sup>2</sup>/phòng

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01
3	Máy quay camera	Bộ	01

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
4	Tủ lạnh	Chiếc	01
5	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	01
6	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	01
7	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	01
8	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	01
9	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	01
10	Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ truyền thông giáo dục sức khỏe	Bộ	01
11	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01
12	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01
13	Giường người bệnh	Chiếc	01
14	Chăn	Chiếc	01
15	Đệm	Chiếc	01
16	Ga trải giường	Chiếc	01
17	Gối	Chiếc	01
18	Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở	Túi	01
19	Bộ tranh về nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích	Bộ	01
20	Bộ tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,...	Bộ	01
21	Bộ tranh về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,...	Bộ	01
22	Bộ tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em.	Bộ	01
23	Bộ tranh mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,...	Bộ	01
24	Bộ tranh mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,...	Bộ	01
25	Bộ tranh mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Bộ	01

## II. NHÀ GIÁO

- Tổng số nhà giáo liên thông trình độ trung cấp ngành Điều dưỡng: 109
- Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 50/109
- Danh sách nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học được phân công giảng dạy
1	Dương Thị Tố Anh	Thạc sỹ Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
2	Lê Thị Phương Thảo	ĐD Chuyên	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học được phân công giảng dạy
		Khoa I			Điều dưỡng cơ bản; TTTN
3	Trần Thị Khuyên	ĐD Chuyên Khoa I	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
4	Trịnh Thị Minh Phương	Thạc sỹ Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
5	Nguyễn Phương Minh	Thạc sỹ Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
6	Nguyễn Thị Mai Hương	Thạc sỹ Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
7	Nguyễn Thu Hằng	ĐD Chuyên Khoa I	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
8	Trần Thị Kim Ngân	ĐD Chuyên Khoa I	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
9	Vũ Thị Thanh Huyền	ĐD Chuyên Khoa I	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
10	Bùi Văn Khanh	Thạc sỹ Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
11	Mai Thị Vân Hằng	Cử nhân Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
12	Nguyễn Thị Thanh Thảo	ĐD Chuyên Khoa I	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
13	Nguyễn Thị Hải Yến	Cử nhân Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
14	Nguyễn Thị Kim Thúy	Cử nhân Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
15	Nguyễn Thị Nga	Cử nhân Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
16	Nguyễn Thị Thúy Hoa	ĐD Chuyên Khoa I	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
17	Nguyễn Thị Xoan	Cử nhân Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
18	Phạm Thị Hải Giang	Cử nhân Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
19	Phạm Thị Vân Anh	Cử nhân Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
20	Sái Thị Hải Yến	Cử nhân Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
21	Vũ Thị Hồng Đông	Cử nhân Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
22	Lê Quỳnh Hoa	Cử nhân điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
23	Triệu Thị Dung	Cử nhân Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản, Thực hành Điều dưỡng cơ bản; TTTN
24	Khúc Thị Tuyết Hương	Thạc sỹ Y học	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Trình độ chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Trình độ nghiệp vụ sư phạm</b>	<b>Trình độ kỹ năng nghề</b>	<b>Môn học được phân công giảng dạy</b>
25	Nguyễn Thanh Hòa	Bác sỹ YHDP	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ
26	Nguyễn Văn Quang	Bác sỹ YHDP	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ
27	Trần Ngọc Thúy	Thạc sỹ Y học	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ
28	Lê Hải Yến	Thạc sỹ YTCC	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ
29	Nguyễn Đức Toàn	Bác sỹ YHDP	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ
30	Nguyễn Thị Thái Hà	Thạc sỹ Y học	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ
31	Bùi Thị Hương Quỳnh	CN Y tế công cộng	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ
32	Hoàng Tư Nghĩa	Bác sỹ YHDP	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ
33	Ngô Thị Trang	Bác sỹ YHDP	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ
34	Nguyễn Minh Tuấn	PGS -TS Y học	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ
35	Bùi Duy Hưng	Thạc sỹ Y học	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ
36	Hoàng Anh Tuấn	Tiến sỹ Y học	x		Giáo dục sức khỏe, TTCĐ
37	Triệu Thị Dung	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
38	Bùi Thị Quỳnh Nga	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
39	Đỗ Thị Huyền Trang	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
40	Dương Thị Phương	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
41	Dương Thị Thúy Ngân	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
42	Hồ Lương Nhật Vinh	Thạc sỹ dược học	x		Dược lý
43	Hoàng Hải Yến	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
44	Hoàng Thị Kim Luyến	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
45	Hoàng Thu Trang	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
46	Lê Thanh Liêm	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
47	Lê Thanh Nghị	Dược sỹ đại học	x		Dược lý

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Trình độ chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Trình độ nghiệp vụ sư phạm</b>	<b>Trình độ kỹ năng nghề</b>	<b>Môn học được phân công giảng dạy</b>
		học			
48	Lê Thị Nhật Ánh	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
49	Lê Thu Hoài	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
50	Lương Đức Thịnh	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
51	Lý Thu Thương	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
52	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
53	Nguyễn Thị Hoài	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
54	Nguyễn Thị Mười	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
55	Nguyễn Thị Thắng	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
56	Trần Thị Thu Huyền	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
57	Triệu Hải	Dược sỹ CKI	x		Dược lý
58	Vũ Thị Nguyên	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
59	Vũ Thị Thùy Dương	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
60	Cao Hoàng Hải	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
61	Lưu Thị Hồng Vân	Dược sỹ đại học	x		Dược lý
62	Nguyễn Thị Thanh Mai	Thạc sỹ Y học	x		Giải phẫu - Sinh lý
63	Nguyễn Văn Quỳnh	Thạc sỹ Y học	x		Giải phẫu - Sinh lý
64	Trần Văn Lợi	Thạc sỹ Điều dưỡng	x		CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
65	Trần Việt Anh	Bác sỹ đa khoa	x		CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
66	Nguyễn Anh Tú	Thạc sỹ	x		CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Trình độ chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Trình độ nghiệp vụ sư phạm</b>	<b>Trình độ kỹ năng nghề</b>	<b>Môn học được phân công giảng dạy</b>
67	Hoàng Việt Thái	Cử nhân Điều dưỡng	x		CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
68	Đinh Ngọc Hoàng	BS Chuyên Khoa I	x		CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
69	Đào Trọng Tuyên	Thạc sỹ Y học	x		CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
70	Lê Hoài Nam	Thạc sỹ Y học	x		CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
71	Hoàng Thị Oanh	CD Điều dưỡng	x		CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
72	Dương Quang Thiều	CD Điều dưỡng	x		CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
73	Hoàng Anh Ngọc	CD Điều dưỡng	x		CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
74	Nguyễn Thị Ánh	CD Điều dưỡng	x		CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
75	Nguyễn Thị Nha Trang	CD Điều dưỡng	x		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em; Thực hành CSSK trẻ em (LS Nhi)
76	Hoàng Thị Đan	Bác sỹ đa khoa	x		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em; Thực hành CSSK trẻ em (LS Nhi)
77	Hoàng Thị Phương Thanh	Bác sỹ đa khoa	x		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em; Thực hành CSSK trẻ em (LS Nhi)
78	Nguyễn Thị Hồng	Bác sỹ đa khoa	x		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em; Thực hành CSSK trẻ em (LS Nhi)
79	Chu Thị Thùy Linh	Thạc sỹ Điều dưỡng	x		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em; Thực hành CSSK trẻ em (LS Nhi)
80	Nguyễn Đức Quế	ĐD Chuyên Khoa I	x		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em; Thực hành CSSK trẻ em (LS Nhi)
81	Lê Thị Hoa	ĐD Chuyên	x		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em; Thực



TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học được phân công giảng dạy
		Khoa I			hành CSSK trẻ em (LS Nhi)
82	Đào Minh Tuyết	Thạc sỹ Y học	x		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em; Thực hành CSSK trẻ em (LS Nhi)
83	Phan Thanh Ngọc	Thạc sỹ Y học	x		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em; Thực hành CSSK trẻ em (LS Nhi)
84	Nguyễn Thị Hoa	Bác sỹ đa khoa	x		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em; Thực hành CSSK trẻ em (LS Nhi)
85	Nguyễn Thu Trang	CD Điều dưỡng	x		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em; Thực hành CSSK trẻ em (LS Nhi)
86	Hoàng Thị Quỳnh	Thạc sỹ Y học	x		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa, Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
87	Lê Thị Hà Giang	Thạc sỹ Y học	x		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa, Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
88	Dương Thúy Quỳnh	Bác sỹ đa khoa	x		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa, Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
89	Vũ Thu Hiền	Bác sỹ đa khoa	x		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa, Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
90	Bé Thu Hà	Thạc sỹ Y học	x		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa, Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
91	Nguyễn Kim Thành	BS Chuyên Khoa II	x		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa, Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
92	Nguyễn Giang Nam	Thạc sỹ Y học	x		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa, Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
93	Nguyễn Minh Chung	Cử nhân Điều dưỡng	x		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa, Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
94	Nguyễn Bá Thắng	Thạc sỹ	x		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa, Thực hành chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
95	Dương Ngọc Trang	Bác sỹ đa khoa	x		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa, Thực hành

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học được phân công giảng dạy
					chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
96	Dương Ngọc Anh	BS Chuyên Khoa I	x		Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa, Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa (LS Nội)
97	Nguyễn Thảo Quỳnh	CD Điều dưỡng	x		Thực hành CSSK người lớn bệnh Nội khoa
98	Dương Ngọc Thúy	CD Điều dưỡng	x		Thực hành CSSK người lớn bệnh Nội khoa
99	Phạm Thị Phương	Cử nhân Hộ sinh	x		CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình; Thực hành chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình (LS Sản)
100	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Bác sỹ đa khoa	x		CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình; Thực hành chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình (LS Sản)
101	Hoàng Thị Thương	CD Điều dưỡng	x		CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình; Thực hành chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình (LS Sản)
102	Vương Diệu Hương	ĐD Chuyên Khoa I	x		CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình; Thực hành chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình (LS Sản)
103	Nguyễn Thúy Hà	Thạc sỹ Y học	x		CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình; Thực hành chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình (LS Sản)
104	Bùi Thị Thu Hằng	Thạc sỹ Y học	x		CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình; Thực hành chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình (LS Sản)
105	Lộc Trịnh Tú Hà	CD Hộ sinh	x		CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình; Thực hành chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình (LS Sản)
106	Lê Thị Huyền Trang	Bác sỹ YHDP	x		Vi sinh - Ký sinh trùng
107	Ngô Thị Hiếu	Thạc sỹ Y học	x		Vi sinh - Ký sinh trùng
108	Đinh Đức Thọ	Cử nhân Kỹ Thuật Y học	x		Vi sinh - Ký sinh trùng
109	Đào Thị Huệ	CK I xét nghiệm	x		Vi sinh - Ký sinh trùng

**III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**  
**NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG**  
**(Không cùng khối ngành sức khỏe)**

Tên ngành: ĐIỀU DƯỠNG

Mã ngành: 5720301

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp trung cấp

Thời gian đào tạo: 1,5 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung:**

Đào tạo người điều dưỡng viên là nhân lực trực tiếp cho các công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe con người, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ trung cấp; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

**1.2. Mục tiêu cụ thể:**

Đào tạo trình độ trung cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ trung cấp và thực hiện được một số công việc có tính phức tạp của chuyên ngành Điều dưỡng; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi học xong chương trình trung cấp ngành Điều dưỡng, người học có thể:

- Làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập;
- Làm việc tại các cơ sở khám bệnh tư nhân;
- Làm việc tại các trung tâm cấp cứu cộng đồng;
- Làm việc tại các trung tâm y tế dự phòng, các viện dưỡng lão, trạm y tế.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học: 18
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 52 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung /đại cương: 0 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1455 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 367 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1014 giờ

**3. Nội dung chương trình:**

TT	Mã môn học	Tên môn học, Mô đun	Tổng tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng giờ	Trong đó		
					LT (giờ)	TH (giờ)	Kiểm tra (giờ)
<b>I</b>		<b>Môn học, mô đun cơ sở</b>					
1	MHTC251	Giải phẫu - Sinh lý	2	45	26	16	3
2	MHTC252	Hóa sinh -Vi sinh - Ký sinh trùng	2	45	22	20	3

TT	Mã môn học	Tên môn học, Mô đun	Tổng tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng giờ	Trong đó		
					LT (giờ)	TH (giờ)	Kiểm tra (giờ)
3	MHTC253	Dược lý	2	30	20	8	2
4	MHTC254	Điều dưỡng cơ sở	5	120	28	84	8
5	MHTC255	Y đức và Sức khỏe cộng đồng	4	60	48	8	4
		<i>Y đức</i>			8		1
		<i>Giáo dục sức khỏe</i>			17	4	1
		<i>Tổ chức y tế</i>			4		
		<i>Sức khoẻ và môi trường</i>			8		1
		<i>Chăm sóc sức khỏe cộng đồng</i>			11	4	1
		<b>Tổng</b>	<b>15</b>	300	<b>144</b>	<b>136</b>	<b>20</b>
<b>II</b>		<b>Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề</b>					
6	MHTC256	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa	3	45	43	0	2
7	MHTC257	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa	3	45	43	0	2
8	MHTC258	<i>Chăm sóc sức khỏe trẻ em</i>	3	45	39	4	2
9	MHTC259	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	2	30	21	7	2
10	MHTC260	Dịch tễ và các bệnh truyền nhiễm	2	30	28	0	2
11	MHTC261	Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	2	30	21	7	2
12	MHTC262	Thực hành lâm sàng Nội	5	225	0	215	10
13	MHTC263	<i>Thực hành lâm sàng Ngoại</i>	3	135	0	129	6
14	MHTC264	Thực hành lâm sàng Sản	3	135	0	129	6
15	MHTC265	Thực hành lâm sàng Nhi	3	135	0	129	6
16	MHTC266	Thực tập cộng đồng	2	90	0	86	4
17	MHTC267	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	172	8
		<b>Tổng</b>	<b>35</b>	1125	<b>195</b>	<b>878</b>	<b>52</b>

TT	Mã môn học	Tên môn học, Mô đun	Tổng tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng giờ	Trong đó		
					LT (giờ)	TH (giờ)	Kiểm tra (giờ)
<b>III</b>		<b>Môn học bổ trợ</b>					
18		Tự chọn (Chọn 1 trong các học phần sau)	2	30	28	0	2
18a	MHTC268	<i>Điều dưỡng chuyên khoa</i>					
18b	MHTC269	<i>Chăm sóc sức khỏe tâm thần</i>					
18c	MHTC270	<i>Vật lý trị liệu</i>					
		<b>Tổng</b>	<b>2</b>	<b>30</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>2</b>
		<b>Tổng toàn chương trình</b>	<b>52</b>	<b>1455</b>	<b>367</b>	<b>1014</b>	<b>74</b>

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Căn cứ vào điều kiện cụ thể và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo Quyết định 162/QĐ-CDYT ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học trong chương trình đào tạo.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Điều dưỡng và phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành theo quy định của trường.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn**